



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Thừa Thiên Huế*

Số 44

Ngày 23 tháng 10 năm 2019

## MỤC LỤC

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Trang

15-10-2019	Quyết định số 64/2019/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp thực hiện các quy định của pháp luật về giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người nghiện ma túy và đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	02
15-10-2019	Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.	18

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30-9-2019	Quyết định số 2409/QĐ-UBND về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	19
14-10-2019	Quyết định số 2498/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp sử dụng thông tin, dữ liệu thu được từ Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh để xử phạt vi phạm về trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	31

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2019/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 10 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện các quy định của pháp luật về giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người nghiện ma túy và đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Pháp lệnh số 09/2014/UBTVQH13 ngày 20 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 111/2013/NĐ-CP quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;*

*Căn cứ Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2013 quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BLĐT BXH ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và hướng dẫn xây dựng nội quy, quy chế đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BYT-BLĐT BXH-BCA ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Công an quy định thẩm quyền, thủ tục và quy trình xác định tình trạng nghiện ma túy;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BCA ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Công an quy định việc thu thập tài liệu, lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;*

*Căn cứ Thông tư số 193/2014/TT-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 148/2014/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; chế độ đối với người chưa thành niên, người tự nguyện chữa trị, cai nghiện tại trung tâm chữa bệnh - giáo dục - lao động xã hội và tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng;*

*Căn cứ Thông tư số 117/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và tổ chức cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 4274 TTr-CAT-PV01 ngày 16 tháng 9 năm 2019.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế phối hợp thực hiện các quy định của pháp luật về giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người nghiện ma túy và đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2019, thay thế Điều 8, Điều 9 Quyết định số 47/2015/QĐ-UBND ngày 07/10/2015 và Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND ngày 05/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phan Ngọc Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Phối hợp thực hiện các quy định của pháp luật về giáo dục  
tại xã, phường, thị trấn đối với người nghiện ma túy và đưa người nghiện ma túy  
vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2019/QĐ-UBND ngày 15/10/2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định hình thức, thời gian, thẩm quyền, quy trình phối hợp lập, thẩm định hồ sơ, xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người nghiện ma túy và đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đối tượng áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người nghiện ma túy

a) Là người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên có nơi cư trú ổn định, thì thời hiệu là 03 tháng, kể từ ngày đối tượng có hành vi sử dụng ma túy bị phát hiện.

b) Người nghiện ma túy đang tham gia chương trình cai nghiện tự nguyện tại gia đình hoặc cộng đồng hoặc tham gia chương trình điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo quy định của pháp luật mà bị phát hiện sử dụng trái phép chất ma túy.

2. Đối tượng áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

a) Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên có nơi cư trú ổn định, trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn do nghiện ma túy hoặc trong thời hạn 1 năm kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn mà vẫn còn nghiện ma túy.

b) Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên, có nơi cư trú ổn định bị chấm dứt thi hành quyết định giáo dục tại xã, phường, thị trấn do nghiện ma túy.

c) Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên không có nơi cư trú ổn định.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia lập, thẩm định hồ sơ, xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Nguyên tắc, nội dung, hình thức phối hợp**

1. Tuân thủ quy định của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; quy trình, thẩm quyền và thành phần, thủ tục lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Hoạt động phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và có sự phân công, phân định trách nhiệm cụ thể đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức theo quy định của pháp luật.

Đảm bảo nhanh chóng, đồng bộ, hiệu quả, chặt chẽ trong công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan, chính quyền cơ sở trong việc lập, kiểm tra hồ sơ, xem xét hồ sơ, quyết định đưa người nghiện vào giáo dục tại xã, phường, thị trấn và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của người nghiện ma túy và gia đình người nghiện ma túy trong quá trình lập hồ sơ, xem xét, quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

4. Phối hợp trao đổi thông tin, thực hiện chế độ thông kê, báo cáo; thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định.

5. Công tác phối hợp được thực hiện thông qua hình thức họp, hội ý, trao đổi qua điện thoại, văn bản, thẩm định hồ sơ và các hình thức phù hợp khác, đáp ứng nhanh chóng trong quá trình thực hiện các nội dung của quy chế này.

### **Điều 4. Xác định tình trạng nghiện**

1. Người và cơ quan có thẩm quyền xác định tình trạng nghiện ma túy được quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định 136/2016/NĐ-CP;

Sở Y tế có trách nhiệm tập huấn kiến thức về điều trị cắt cơn nghiện ma túy cho y sỹ, bác sỹ tại các cơ sở y tế, cơ sở cai nghiện ma túy; xem xét cấp chứng chỉ đủ điều kiện xác định nghiện theo quy định hiện hành và thường xuyên thông báo cho cơ quan Công an và các đơn vị có liên quan danh sách y bác sỹ và cơ quan có thẩm quyền xác định tình trạng nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Khi cơ quan Công an lập hồ sơ gửi yêu cầu xác định tình trạng nghiện ma túy phải phối hợp với cơ quan y tế quản lý đối tượng, đảm bảo an toàn, an ninh trật tự cho cơ quan y tế và trong quá trình tiến hành lấy mẫu để xét nghiệm.

3. Đối với người bị rối loạn tâm thần do sử dụng trái phép chất ma túy thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đang điều trị tại Bệnh viện tâm thần tỉnh, thì Bệnh viện có trách nhiệm xác định tình trạng nghiện ma túy, gửi phiếu xác định tình trạng nghiện ma túy cho Công an cấp xã nơi người đó thường trú, tạm trú hoặc cho Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an tỉnh để phối hợp quản lý, lập hồ sơ áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

4. Đối với người sử dụng ma túy dẫn đến rối loạn tâm thần và mất kiểm soát hành vi hoặc đang có hành vi nguy hiểm cho xã hội thì cơ quan Công an nơi người đó thường trú, tạm trú hoặc nơi người đó đang có hành vi nguy hiểm cho xã hội phối hợp với gia đình hoặc chính quyền địa phương đưa người đó đến Bệnh viện Tâm thần tỉnh để điều trị rối loạn tâm thần đến khi bệnh nhân ổn định; đồng thời, có văn bản đề nghị Bệnh viện xác định tình trạng nghiện và tiến hành lập hồ sơ áp dụng biện pháp cai nghiện phù hợp theo quy định. Sau khi điều trị ổn định rối loạn tâm thần, Bệnh viện bàn giao lại cho địa phương nơi đã đưa đối tượng đến điều trị hoặc Trung tâm Bảo trợ xã hội nếu là người không có nơi cư trú ổn định.

5. Đối với người nghiện ma túy đang tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone, khi Cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone phát hiện người đang tham gia điều trị tiếp tục sử dụng ma túy thì thông báo cho Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an tỉnh để phối hợp quản lý; đồng thời thông báo cho cơ quan Công an các cấp khi có yêu cầu xác minh tình trạng điều trị của người nghiện ma túy tại Cơ sở.

6. Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh có trách nhiệm lưu giữ, quản lý, cắt cơn giải độc người không có nơi cư trú ổn định đang chờ làm thủ tục lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và xác định tình trạng nghiện ma túy theo đề nghị của cơ quan lập hồ sơ. Nếu trong thời gian này, đối tượng có biểu hiện rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng ma túy thì chuyển đến Bệnh viện Tâm thần tỉnh để điều trị. Sau khi điều trị ổn định, Trung tâm có trách nhiệm nhận lại bệnh nhân (đối tượng). Kinh phí điều trị bệnh nhân (đối tượng) do ngân sách Nhà nước trả theo quy định.

7. Tài liệu dùng làm căn cứ xác định tình trạng nghiện, bao gồm:

a) Hồ sơ bệnh án đang được lưu, giữ tại Bệnh viện tâm thần Huế, Trung tâm điều trị Methadone; bản khai/tường trình của người đang được lập hồ sơ xác định tình trạng nghiện thể hiện các triệu chứng cai theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; các tài liệu khác thể hiện người được lập hồ sơ xác định tình trạng nghiện phụ thuộc vào chất ma túy.

b) Khi được đề nghị, các cơ quan lưu, giữ các tài liệu dùng làm căn cứ xác định tình trạng nghiện có trách nhiệm sao y cho cơ quan lập hồ sơ xác định tình trạng nghiện để đưa vào hồ sơ, gửi cơ quan y tế có thẩm quyền xác định tình trạng nghiện;

Việc sử dụng các tài liệu được sao y phải bảo quản theo quy định của pháp luật, không để người không có trách nhiệm biết, ảnh hưởng đến công tác chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan, đơn vị liên quan; ảnh hưởng đến uy tín, danh dự người bệnh.

#### **Điều 5. Xác định người nghiện ma túy “không có nơi cư trú ổn định”**

Người nghiện ma túy “không có nơi cư trú ổn định” đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế gồm:

1. Người nghiện ma túy có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nhưng không có mặt tại địa phương, Công an xã, phường, thị trấn xác minh 02 lần (trong thời hạn 15 ngày) tại nơi cư trú có xác nhận của đại diện gia đình, tổ dân phố và chính quyền cơ sở không biết người đó đang ở đâu, làm gì thì được xem là người nghiện ma túy “không có nơi cư trú ổn định”.

2. Người nghiện ma túy có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú ngoài địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến sống trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, qua xác minh tại nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú của người này mà có xác nhận của gia đình, hoặc chính quyền địa phương về việc người đó thường không có mặt tại nơi đã đăng ký thường trú hoặc tạm trú thì được xem là người nghiện “không có nơi cư trú ổn định”.

3. Người được xem không có nơi cư trú ổn định, khi gia đình (vợ, chồng, cha mẹ, anh chị em ruột, người giám hộ...) có đơn trình bày xác nhận hiện không biết người đó hiện nay đang ở đâu, làm gì.

#### **Điều 6. Phương pháp lập hồ sơ đối với người vi phạm không hợp tác**

1. Trường hợp người có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy hoặc nghi vấn nghiện ma túy không hợp tác để thực hiện biện pháp xét nghiệm ma túy bằng nước tiểu thì áp dụng biện pháp thông tiểu, nếu vẫn không thực hiện được thì chuyển sang biện pháp xét nghiệm máu.

2. Trường hợp người nghiện ma túy hoặc người đại diện hợp pháp của họ từ chối hợp tác trong quá trình lập hồ sơ thì cơ quan chức năng tiến hành lập biên bản nêu rõ lý do, biên bản phải có xác nhận của người làm chứng hoặc Tổ trưởng tổ dân phố/thôn trưởng và chữ ký của các cơ quan chức năng có liên quan và tiến hành lập hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của pháp luật.

**Chương II****QUY TRÌNH PHỐI HỢP THỰC HIỆN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ  
ÁP DỤNG BIỆN PHÁP GIÁO DỤC TẠI XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN  
ĐỐI VỚI NGƯỜI NGHIỆN VÀ ĐƯA NGƯỜI NGHIỆN  
VÀO CƠ SỞ CẢI NGHIỆN BẮT BUỘC****Mục 1****ÁP DỤNG BIỆN PHÁP GIÁO DỤC TẠI XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN  
ĐỐI VỚI NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY****Điều 7. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn**

1. Trong quá trình điều tra, thụ lý các vụ vi phạm pháp luật, cơ quan Công an cấp huyện hoặc cơ quan Công an cấp tỉnh phát hiện người có hành vi sử dụng ma túy trái phép hoặc có dấu hiệu nghiện ma túy thì phối hợp và bàn giao cho cơ quan Công an cấp xã nơi người đó đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính, xác minh, thu thập tài liệu, tiến hành xác định tình trạng nghiện. Nếu người đó nghiện thì Công an cấp xã có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

2. Cơ quan Công an cấp tỉnh và cơ quan Công an cấp huyện có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn cơ quan Công an cấp xã tiến hành lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

3. Cơ quan Công an cấp xã có trách nhiệm thống kê, rà soát, thu thập, tích lũy tài liệu có liên quan đến người nghiện, người nghi nghiện đang thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn mình quản lý để tiến hành xác định tình trạng nghiện, lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Khi phát hiện người nghiện ma túy đang tham gia chương trình cai nghiện tự nguyện tại gia đình hoặc cộng đồng hoặc tham gia chương trình điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo quy định của pháp luật mà tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy thì cơ quan Công an tiến hành lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn. Việc áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với đối tượng này được tiến hành đồng thời với việc cai nghiện tự nguyện tại gia đình hoặc cộng đồng hoặc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.

4. Thời hạn cơ quan Công an lập hồ sơ là 7 ngày làm việc kể từ khi phát hiện người có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy.

5. Sau khi tiến hành lập hồ sơ và đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, cơ quan Công an thông báo bằng văn bản về việc lập hồ sơ cho người bị đề nghị áp dụng biện pháp hoặc cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ. Thời hạn đọc hồ sơ là 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.



**Điều 8. Kiểm tra tính pháp lý và xem xét, quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn**

1. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, trong thời hạn 01 ngày làm việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Việc kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ phải bảo đảm sự phù hợp, đầy đủ theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả kiểm tra tính pháp lý của công chức tư pháp - hộ tịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức và chủ trì cuộc họp tư vấn để xem xét quyết định áp dụng biện pháp.

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc họp tư vấn, căn cứ vào biên bản cuộc họp, Trưởng Công an cấp xã có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ đề trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp về việc áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

5. Trong quá trình lập hồ sơ đề nghị, kiểm tra tính pháp lý và thời gian xem xét áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, tùy từng đối tượng mà giao cho cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân có uy tín trong dòng họ, cộng đồng dân cư quản lý; nếu đối tượng không có nơi cư trú ổn định thì giao cho Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh quản lý.

Sau khi có quyết định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, Tổ công tác cai nghiện ma túy xã, phường, thị trấn phối hợp với gia đình người nghiện ma túy triển khai thực hiện kế hoạch cai nghiện theo quy định của pháp luật.

**Mục 2****ÁP DỤNG BIỆN PHÁP ĐƯA VÀO CƠ SỞ CAI NGHIỆN BẮT BUỘC****Điều 9. Trình tự thực hiện phối hợp lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa người nghiện vào cơ sở cai nghiện bắt buộc**

1. Khi phát hiện người sử dụng ma túy trái phép, cơ quan Công an tiến hành lập biên bản về hành vi sử dụng ma túy trái phép của người đó và xác minh, thu thập tài liệu, lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Trường hợp cá nhân, tổ chức phát hiện người sử dụng ma túy trái phép thì báo cho cơ quan Công an cấp xã nơi người có hành vi vi phạm để lập biên bản và xác minh, thu thập tài liệu, lập hồ sơ.

a) Trường hợp người vi phạm có nơi cư trú ổn định:

- Người nghiện ma túy đang trong thời gian chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn mà sau khi đã chấp hành ít nhất  $\frac{1}{2}$  (một phần hai) thời gian mà vẫn còn nghiện thì đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ra quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn xử lý ra quyết định chấm dứt việc áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc trong thời hạn 1 năm kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn mà vẫn còn nghiện thì Công an cấp xã đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Khoản 2, Điều 1, Nghị định 136/2016/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

- Thời gian lập và hoàn thiện hồ sơ: Tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ khi phát hiện người sử dụng ma túy trái phép.

- Người vi phạm có nơi cư trú ổn định chưa được giáo dục tại xã, phường, thị trấn thì cơ quan Công an cấp xã có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã phường, thị trấn theo Điều 7 Quy chế này.

b) Trường hợp chưa xác định được nơi cư trú ổn định của người vi phạm thì tiến hành xác định nơi cư trú ổn định của người đó.

- Nếu xác định được nơi cư trú ổn định của người vi phạm thì thực hiện theo Điểm a, Khoản 1 Điều này.

- Trường hợp xác định người vi phạm không có nơi cư trú ổn định thì lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 và Nghị định số 136/2016/NĐ-CP quy định sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP Chính phủ.

- Thời gian lập và hoàn thiện hồ sơ: Tối đa không quá 10 ngày; trong trường hợp đối tượng ngoại tỉnh điều kiện xác minh tình trạng cư trú khó khăn thì tối đa không quá 15 ngày làm việc kể từ khi phát hiện người sử dụng ma túy trái phép.

2. Trong quá trình điều tra, thụ lý các vụ vi phạm pháp luật, cơ quan Công an cấp huyện hoặc cơ quan Công an cấp tỉnh phát hiện hành vi sử dụng ma túy trái phép hoặc có dấu hiệu nghiện ma túy của người vi phạm thì tiến hành lập biên bản, xác minh, thu thập tài liệu và lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc với người đó theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ.

**Điều 10. Quản lý người vi phạm trong thời gian chờ làm thủ tục áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc****1. Tổ chức quản lý người có nơi cư trú ổn định**

a) Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, cơ quan Công an báo cáo đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định về việc giao cho gia đình quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong thời gian chờ làm thủ tục đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ chí Minh và Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ cấp xã; Tổ công tác cai nghiện ma túy xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ phối hợp với gia đình để quản lý giáo dục người nghiện ma túy trong thời gian lập hồ sơ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

b) Nếu gia đình có đơn trình bày gửi cơ quan Công an hoặc Chủ tịch UBND cấp xã về việc không thể quản lý, giáo dục và không đảm bảo sự có mặt của người đang bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc khi có yêu cầu thì cơ quan Công an có công văn đề nghị Chủ tịch UBND xã ra quyết định đưa người nghiện ma túy đang trong thời gian chờ làm thủ tục đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc vào Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh để quản lý.

2. Người nghiện ma túy “không có nơi cư trú ổn định” trong thời gian chờ lập hồ sơ xem xét quyết định áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thì Chủ tịch UBND cấp xã ra quyết định về việc giao cho Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế quản lý trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (kể cả ngày lễ, thứ Bảy, Chủ Nhật).

3. Chế độ hỗ trợ đối với người vi phạm trong thời gian chờ làm thủ tục áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

**Điều 11. Thông báo về việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc**

1. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ quan lập hồ sơ thông báo bằng văn bản về việc lập hồ sơ cho người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc người đại diện hợp pháp của họ theo quy định tại Điều 11, Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

2. Thời gian đọc hồ sơ tối đa không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

**Điều 12. Kiểm tra tính pháp lý hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc**

1. Hết thời hạn đọc hồ sơ, cơ quan lập hồ sơ đánh bút lục và lập thành hai bản, bản gốc gửi Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện để kiểm tra tính pháp lý, bản sao lưu tại cơ quan lập hồ sơ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

2. Đối với hồ sơ người nghiện có nơi cư trú ổn định thì được chuyển tới Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện nơi người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính cư trú kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ.

3. Đối với hồ sơ người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định thì chuyển hồ sơ tới Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện nơi cơ quan lập hồ sơ đóng trụ sở để kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ.

4. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ. Kết quả kiểm tra phải được thể hiện bằng văn bản và gửi Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cùng cấp.

**Điều 13. Xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc**

1. Trong thời hạn tối đa 02 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội đối chiếu hồ sơ đề nghị theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ với nội dung văn bản kiểm tra tính pháp lý của Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện.

2. Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì đánh bút lục và lập thành hai bản, bản gốc chuyển cho Tòa án nhân dân cấp huyện, bản sao lưu tại Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì có văn bản đề nghị cơ quan lập hồ sơ bổ sung, trong đó nêu rõ lý do và các tài liệu cần bổ sung vào hồ sơ. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, cơ quan lập hồ sơ phải bổ sung các tài liệu theo yêu cầu. Sau thời hạn trên, nếu hồ sơ không được bổ sung, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trả lại hồ sơ cho cơ quan lập hồ sơ, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Trưởng phòng Tư pháp và người bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

**Điều 14. Xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc**

1. Sau khi nhận được hồ sơ do Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị, Tòa án nhân dân cấp huyện xem xét hồ sơ theo quy định của pháp luật.

a) Những trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý và mở phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại Pháp lệnh số 09/2014/UBTVQH13 ngày 20/01/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.

b) Xem xét ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện đang quản lý tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh trong thời gian chờ lập hồ sơ, kiểm tra, xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thì Tòa án mở phiên họp tại khu vực hành chính của Trung tâm.

- Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm đảm bảo vật chất, lực lượng bảo vệ; đảm bảo an ninh trật tự cho hoạt động Tòa án và những người tham gia trong quá trình tổ chức phiên họp.

c) Hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Tòa án có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị làm rõ một số nội dung trong hồ sơ. Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Thời gian trả lời không quá 04 ngày làm việc.

2. Thời gian Tòa án xem xét quyết định: Không quá 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đến khi tổ chức phiên họp.

3. Những người mà Tòa án quyết định không thuộc diện đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc thuộc diện hoãn, miễn thi hành Quyết định của Tòa án thì giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận lại đối tượng và tổ chức giáo dục, cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng theo quy định.

### **Điều 15. Đưa người đã có quyết định vào cơ sở cai nghiện bắt buộc**

1. Trong thời hạn tối đa 02 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc của Tòa án nhân dân cấp huyện, Công an cấp huyện chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức khẩn trương đưa người nghiện vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

2. Trường hợp người bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc bỏ trốn trước khi đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, thì cơ quan Công an cấp huyện nơi Tòa án quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc ra quyết định truy tìm.

3. Đối với trường hợp người nghiện “không có nơi cư trú ổn định” đang bị quản lý tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế sau khi có quyết định của Tòa án thì giao cho Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế phối hợp cơ quan lập hồ sơ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thi hành.

**Chương III****TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 16. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan****1. Công an tỉnh**

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố, thị xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan và chỉ đạo lực lượng Công an các cấp tiến hành lập hồ sơ xác định tình trạng nghiện, áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa người nghiện vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

b) Chỉ đạo Công an cấp huyện, cấp xã phối hợp với các ngành chức năng giúp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cai nghiện bắt buộc.

c) Chỉ đạo cơ quan Công an cấp huyện chủ trì phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cùng cấp tổ chức đưa người đã có quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc vào cai nghiện tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh.

d) Hướng dẫn sử dụng các loại trang thiết bị, công cụ hỗ trợ cho cán bộ theo đề nghị của Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh.

đ) Hỗ trợ lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, phối hợp với các ngành chức năng bảo đảm an toàn, xử lý các tình huống xấu liên quan an ninh, trật tự xảy ra tại Trung tâm trong quá trình xác định tình trạng nghiện.

e) Phối hợp với các cơ quan chức năng điều tra, xử lý người cai nghiện ma túy tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh, người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định đang được quản lý có hành vi vi phạm pháp luật.

g) Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương xây dựng biểu mẫu, thống nhất báo cáo kết quả công tác giáo dục người nghiện tại xã, phường, thị trấn; rà soát, thống kê, phân loại người nghiện, bảo đảm quản lý hồ sơ người nghiện chính xác, khách quan.

**2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

a) Chỉ đạo Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh tổ chức tốt công tác tiếp nhận và quản lý, điều trị cắt cơn, giải độc, tư vấn tâm lý cho người nghiện ma túy trong thời gian tiến hành thủ tục lập hồ sơ chờ Tòa án xem xét, quyết định; tiếp nhận, xác định tình trạng nghiện ma túy đối với các trường hợp không có nơi cư trú ổn định mà Trung tâm đang quản lý, khi có đề nghị của cơ quan lập hồ sơ.

b) Định kỳ 06 tháng, một năm tổng hợp báo cáo và đề xuất giải quyết những vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này với Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Chủ động trao đổi, đề nghị Sở Y tế bố trí luân phiên đội ngũ y, bác sỹ hỗ trợ công tác xác định tình trạng nghiện, điều trị cắt con, giải độc đối với người nghiện ma túy.

d) Phối hợp các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp các vướng mắc trong quá trình thực hiện để tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết.

đ) Chỉ đạo ngành dọc tham mưu, tổ chức thực hiện các nội dung của Quy chế này.

### 3. Sở Y tế

a) Hướng dẫn thủ tục xác định tình trạng nghiện ma túy, tổ chức tập huấn và cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận đã tập huấn về chẩn đoán và điều trị nghiện ma túy cho người có thẩm quyền xác định tình trạng nghiện ma túy theo quy định tại Thông tư số 17/2015/TTLT-BYT-BLĐT BXH-BCA ngày 09/7/2015 của liên Bộ: Y tế - Lao động - Thương binh và Xã hội - Công an.

b) Tập huấn kiến thức về điều trị cắt con nghiện ma túy cho y sỹ, bác sỹ tại các cơ sở y tế và Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh. Xem xét cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Luật Khám bệnh, chữa bệnh để đủ điều kiện xác định nghiện theo quy định hiện hành.

c) Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc của Trung tâm, bố trí đội ngũ y bác sỹ luân phiên để hỗ trợ Trung tâm trong công tác xác định tình trạng nghiện, hỗ trợ công tác điều trị cắt con nghiện ma túy và các vấn đề khác liên quan sức khỏe người nghiện, người đang được xác định tình trạng nghiện, người đang được lập hồ sơ đưa vào cai nghiện bắt buộc.

d) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở y tế có thẩm quyền trong việc xác định tình trạng nghiện.

### 4. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu ban hành chức năng, nhiệm vụ; cơ cấu, tổ chức bộ máy và bố trí đủ số lượng người làm việc cho Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh; tham mưu ban hành cơ chế, chính sách để thu hút đội ngũ y, bác sỹ vào làm việc tại Trung tâm.

### 5. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

Chỉ đạo lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy và các Đồn Biên phòng khi phát hiện người có hành vi sử dụng ma túy trái phép hoặc có dấu hiệu nghiện ma túy trong quá trình điều tra, thụ lý các vụ vi phạm pháp luật thì lập biên bản, thông báo và bàn giao cho cơ quan Công an xã, phường, thị trấn nơi người vi phạm cư trú; hoặc cơ quan Công an nơi Đồn Biên phòng đóng trụ sở đối với trường hợp người vi phạm không có nơi cư trú ổn định.

## 6. Sở Tài chính

Tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện công tác cai nghiện trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội tham mưu cho UBND, HĐND tỉnh chế độ, chính sách về công tác cai nghiện nói chung, xác định tình trạng nghiện, lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc nói riêng.

## 7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

a) Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác cai nghiện ma túy huyện, thành phố, thị xã và các xã phường, thị trấn trên địa bàn.

b) Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan Công an, Phòng Tư pháp cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các đơn vị liên quan phối hợp trong việc thực hiện các nội dung của Quy chế này.

c) Chỉ đạo Công an cấp huyện chủ trì, phối hợp với Công an cấp xã đưa người sử dụng ma túy trái phép đến Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh quản lý trong thời gian chờ Tòa án xem xét, quyết định theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về công tác cai nghiện ma túy theo quy định.

## 8. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Tiếp tục củng cố, kiện toàn các Tổ công tác cai nghiện theo quy định của pháp luật. Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí cho các lực lượng ở cấp xã trong việc lập hồ sơ xác định tình trạng nghiện và lập hồ sơ, đưa người nghiện vào Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh; tổ chức triển khai các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm tại Quy chế này.

b) Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về ma túy theo Quy chế này; thống kê, cập nhật thường xuyên phần mềm quản lý người nghiện trên địa bàn theo quy định.

## **Điều 17. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể có liên quan phối hợp thực hiện**

1. Tòa án nhân dân tỉnh phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh chỉ đạo Tòa án nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện đẩy nhanh tiến độ trong việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc thẩm định hồ sơ và xử lý các trường hợp còn vướng mắc về hồ sơ, thủ tục xét xử đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Cựu chiến binh, Tỉnh Đoàn và các hội, đoàn thể trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh việc vận động người nghiện và thân nhân gia đình người nghiện ma túy tự giác khai báo tình trạng nghiện và tự nguyện đăng ký hình thức cai nghiện; đồng thời tích cực phối hợp triển khai thực hiện Quy chế này.



**Điều 18. Chế độ kiểm tra, hướng dẫn; thông tin, báo cáo**

Định kỳ vào ngày 15 hàng tháng, quý, năm, các sở, ngành, cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã báo cáo tình hình và kết quả thực hiện Quy chế này về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn thực hiện Quy chế này; tập hợp các khó khăn, vướng mắc, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phan Ngọc Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65/2019/QĐ-UBND

*Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 10 năm 2019*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế Phối hợp giữa Công an tỉnh và Cơ quan chuyên môn về xây dựng trong công tác quản lý đầu tư xây dựng và phòng cháy, chữa cháy đối với dự án, công trình sử dụng nguồn vốn khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phan Ngọc Thọ**

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Số: 2409/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 9 năm 2019***QUYẾT ĐỊNH****Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư  
xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 2290/BXD ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Bộ Xây dựng về thống nhất đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Văn bản số 1799/SXD-QLXD ngày 23 tháng 7 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế để các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, vốn Nhà nước ngoài ngân sách và các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) áp dụng các quy định của Quyết định này. (*Chi tiết đơn giá nhân công tại Phụ lục 01; Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này*).

Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác trên địa bàn Tỉnh áp dụng các quy định của Quyết định này.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng quy định của Quyết định này. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

Riêng đối với các công trình sử dụng vốn Nhà nước do Tỉnh quản lý, bao gồm cả ngân sách tỉnh, huyện và xã đã được phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục triển khai thực hiện các bước tiếp theo, không lập, điều chỉnh lại tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng theo hướng dẫn tại Quyết định này.

2. Đối với các hồ sơ dự toán đang trong thời gian trình các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về xây dựng thẩm định trước ngày Quyết định này có hiệu lực, đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về xây dựng tự điều chỉnh đơn giá nhân công khi thẩm định, mà không yêu cầu chủ đầu tư phải lập lại dự toán.

3. Những công trình, hạng mục công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa tổ chức đấu thầu hoặc chỉ định thầu thì Chủ đầu tư tổ chức xác định, cập nhật dự toán gói thầu xây dựng, thực hiện thẩm định, phê duyệt để thay thế giá gói thầu xây dựng ghi trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

4. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Thiên Định**

**PHỤ LỤC SỐ 01****BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

(Công bố kèm theo Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 30/9/2019  
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

**I. Xác định đơn giá nhân công**

Đơn giá nhân công được xác định theo công thức sau:

$$G_{NC} = L_{NC} \times H_{CB} \times \frac{1}{t}$$

Trong đó:

- $G_{NC}$ : đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng;
- $H_{CB}$ : hệ số lương theo cấp bậc của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng (quy định tại Phụ lục số 2 Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng);
- $t$ : 26 ngày làm việc trong tháng;
- $L_{NC}$ : mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng. Mức lương đầu vào này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường, cụ thể như sau:

<b>Vùng</b>	<b>Mức lương đầu vào (<math>L_{NC}</math>) (đồng/tháng)</b>	<b>Địa phương áp dụng</b>
<b>II</b>	2.303.000	Thành phố Huế
<b>III</b>	2.250.000	Các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và các thị xã: Hương Thủy, Hương Trà
<b>IV</b>	2.282.000	Các huyện: Nam Đông, A Lưới

**II. Bảng đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế****1. Bảng 1.1: Bảng đơn giá công nhân xây dựng**

ĐVT: đồng/công

Cấp bậc	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	142.692	155.895	134.135	152.308	136.042	154.474
2	162.096	183.354	158.365	179.135	160.618	181.682
3	191.326	216.128	186.923	211.154	189.582	214.157
3,5	208.599	234.729	203.798	229.327	206.697	232.588
4	225.871	253.330	220.673	247.500	223.812	251.020
4,5	246.244	275.917	240.577	269.567	243.998	273.401
5	266.617	298.504	260.481	291.635	264.185	295.782
6	315.334	350.765	308.077	342.692	312.458	347.566
7	372.023	411.883	363.462	402.404	368.631	408.127

**Ghi chú:****1. Nhóm I:**

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...).

**2. Nhóm II:**

- Các công tác không thuộc nhóm I.

**2. Bảng 1.2: Bảng đơn giá công kỹ sư trực tiếp**

ĐVT: đồng/công

Cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	207.270	202.500	205.380
2	234.729	229.327	232.588
3	262.188	256.154	259.797
4	289.647	282.981	287.005
5	317.105	309.808	314.214
6	344.564	336.635	341.422
7	372.023	363.462	368.631
8	399.482	390.288	395.839

**Ghi chú:**

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng đơn giá công theo Bảng 1.2.

**3. Bảng 1.3: Bảng đơn giá công nghệ nhân**

ĐVT: đồng/công

Cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	553.606	540.865	548.558
2	596.123	582.404	590.687

**Ghi chú:**

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng đơn giá công theo Bảng 1.3.

**4. Bảng 1.4: Bảng đơn giá công nhân lái xe**

ĐVT: đồng/công

Cấp bậc	Vùng II			Vùng III			Vùng IV		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	193.098	222.328	264.845	188.654	217.212	258.750	191.337	220.301	262.430
2	227.643	260.416	310.019	222.404	254.423	302.885	225.567	258.042	307.192
3	270.160	304.705	364.051	263.942	297.692	355.673	267.696	301.926	360.732
4	318.877	358.737	426.941	311.538	350.481	417.115	315.969	355.465	423.048

***Ghi chú:*****1. Nhóm I:**

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

**2. Nhóm II:**

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m<sup>3</sup>; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

**3. Nhóm III:**

Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m<sup>3</sup> trở lên; cần trục ô tô sức nâng 25T trở lên.



**5. Bảng 1.5: Bảng đơn giá công thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác**

**5.1 Bảng 1.5.1:** Bảng đơn giá công thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc:

ĐVT: đồng/công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
Thuyền trưởng	1	330.392	366.708	322.788	358.269	327.379	363.365
	2	346.336	386.195	338.365	377.308	343.178	382.674
Thuyền phó 1, máy 1	1	280.789	314.448	274.327	307.212	278.228	311.581
	2	292.304	333.049	285.577	325.385	289.638	330.012
Thuyền phó 2, máy 2	1	235.615	259.530	230.192	253.558	233.466	257.164
	2	248.901	274.588	243.173	268.269	246.632	272.085

**Ghi chú:**

1. Nhóm I:

Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.

2. Nhóm II:

Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

**5.2 Bảng 1.5.2:** Bảng đơn giá công thủy thủ, thợ máy, thợ điện:

ĐVT: đồng/công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Thủy thủ	1	170.953	167.019	169.395
	2	193.098	188.654	191.337
	3	222.328	217.212	220.301
	4	250.673	244.904	248.387
Thợ máy, thợ điện	1	181.583	177.404	179.927
	2	208.156	203.365	206.258
	3	235.615	230.192	233.466
	4	264.845	258.750	262.430

**5.3 Bảng 1.5.3:** Bảng đơn giá công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông:

ĐVT: đồng/công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II			Vùng III			Vùng IV		
		Tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h	Tàu hút từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h	Tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h	Tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h	Tàu hút từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h	Tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h	Tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h	Tàu hút từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h	Tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h
Thuyền trưởng	1	346.336	387.081	432.255	338.365	378.173	422.308	343.178	383.552	428.314
	2	368.480	414.540	459.714	360.000	405.000	449.135	365.120	410.760	455.522
Máy trưởng	1	310.019	368.480	417.197	302.885	360.000	407.596	307.192	365.120	413.393
	2	330.392	387.081	449.085	322.788	378.173	438.750	327.379	383.552	444.990
Điện trưởng	1	-	-	368.480	-	-	360.000	-	-	365.120
	2	-	-	386.195	-	-	377.308	-	-	382.674
Máy 2, KTV cuốc 1, thuyền phó	1	308.248	362.280	414.540	301.154	353.942	405.000	305.437	358.976	410.760
	2	328.620	380.881	435.798	321.058	372.115	425.769	325.624	377.408	431.825
KTV cuốc 2	1	280.789	330.392	387.081	274.327	322.788	378.173	278.228	327.379	383.552
	2	310.019	346.336	414.540	302.885	338.365	405.000	307.192	343.178	410.760

**5.4 Bảng 1.5.4:** Bảng đơn giá công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển:

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
		Tàu từ 300m <sup>3</sup> /h đến 800m <sup>3</sup> /h	Tàu từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên	Tàu từ 300m <sup>3</sup> /h đến 800m <sup>3</sup> /h	Tàu từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên	Tàu từ 300m <sup>3</sup> /h đến 800m <sup>3</sup> /h	Tàu từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên
Thuyền trưởng tàu hút bọng	1	459.714	479.201	449.135	468.173	455.522	474.832
	2	479.201	509.317	468.173	497.596	474.832	504.673
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc; tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	435.798	459.714	425.769	449.135	431.825	455.522
	2	459.714	479.201	449.135	468.173	455.522	474.832
Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; KTV cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; KTV cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	387.081	414.540	378.173	405.000	383.552	410.760
	2	414.540	435.798	405.000	425.769	410.760	431.825
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	414.540	435.798	405.000	425.769	410.760	431.825
	2	435.798	459.714	425.769	449.135	431.825	455.522
Thuyền phó tàu cuốc, KTV cuốc 2 tàu hút	1	368.480	387.081	360.000	378.173	365.120	383.552
	2	387.081	414.540	378.173	405.000	383.552	410.760

**6. Bảng 1.6: Bảng đơn giá công thợ lặn**

ĐVT: đồng/công

<b>Chức danh</b>	<b>Cấp bậc</b>	<b>Vùng II</b>	<b>Vùng III</b>	<b>Vùng IV</b>
<b>Thợ lặn</b>	1	264.845	258.750	262.430
	2	290.532	283.846	287.883
	3	329.506	321.923	326.502
	4	367.594	359.135	364.242
<b>Thợ lặn cấp I</b>	1	413.654	404.135	409.882
	2	466.800	456.058	462.544
<b>Thợ lặn cấp II</b>	1	509.317	497.596	504.673

**PHỤ LỤC SỐ 02****HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
KHI ÁP DỤNG BỘ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
DO UBND TỈNH CÔNG BỐ**

(Công bố kèm theo Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

**I. Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công:**

1. Đối với dự toán xây dựng công trình lập theo bộ Đơn giá xây dựng công trình được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế công bố tại các Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 2842/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 2843/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 về việc công bố bộ Đơn giá xây dựng công trình bao gồm các tập: Phần Khảo sát; Phần Lắp đặt; Phần Sửa chữa; Phần Xây dựng, chi phí nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh **K<sub>NCĐC</sub>** tại Bảng số 2.1 phù hợp theo mức lương đầu vào của các vùng theo quy định tại Thông tư số 05/2016/TT-BXD BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

**Bảng 2.1: Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công**

Hệ số điều chỉnh nhân công	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
<b>K<sub>NCĐC</sub></b>	1,065	1,198	1,040	1,171	1,055	1,187

2. Đối với dự toán xây dựng công trình áp dụng theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình trên cơ sở hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình thì có thể áp dụng đơn giá nhân công được công bố theo Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

**II. Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công:**

1. Chi phí máy thi công trong dự toán chi phí xây dựng lập theo Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Thừa Thiên Huế được nhân với hệ số điều chỉnh **K<sub>MTCĐC</sub>** phù hợp theo mức lương đầu vào của các vùng theo quy định tại Thông tư số 05/2016/TT-BXD BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

**Bảng 2.2: Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công**

Vùng	Địa phương áp dụng	Hệ số $K_{MTC}^{ĐC}$	Phân loại giá ca máy điều chỉnh
<b>Vùng II</b>	Thành phố Huế	<b>1,008</b>	Đối với loại ca máy có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
		<b>1,000</b>	Đối với loại ca máy không có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
<b>Vùng III</b>	Các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và các thị xã: Hương Thủy, Hương Trà.	<b>1,005</b>	Đối với loại ca máy có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
		<b>1,000</b>	Đối với loại ca máy không có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
<b>Vùng IV</b>	Các huyện: Nam Đông, A Lưới.	<b>1,007</b>	Đối với loại ca máy có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
		<b>1,000</b>	Đối với loại ca máy không có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.

2. Chi phí máy thi công trong dự toán chi phí xây dựng có thể xác định trực tiếp theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Xây dựng.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2498/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 10 năm 2019

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế phối hợp sử dụng thông tin, dữ liệu thu được từ Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh để xử phạt vi phạm về trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 165/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ “quy định việc quản lý, sử dụng và danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1710/TTr-SGTVT ngày 18 tháng 9 năm 2019,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp sử dụng thông tin, dữ liệu thu được từ Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh để xử phạt phương tiện vi phạm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế, Giám đốc Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Phương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Phối hợp sử dụng thông tin, dữ liệu thu được từ Trung tâm Giám sát,  
điều hành đô thị thông minh tỉnh để xử phạt vi phạm về trật tự an toàn  
giao thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2019  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Quy chế này quy định về mục đích, hình thức, nội dung và trách nhiệm của Công an tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế trong việc phối hợp sử dụng thông tin về trật tự an toàn giao thông (xe dừng, đỗ, đón, trả khách không đúng quy định; xe chạy vào đường cấm, vào thời gian cấm; xe không được phép, không có tuyến vào thành phố; xe chạy sai luồng, sai tuyến, xe vượt đèn đỏ, xe quá khổ, xe quá tải; lấn chiếm lòng, lề đường trái phép, thi công công trình trên đường bộ không đảm bảo an toàn giao thông, ...) từ Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông (gồm cả đường bộ, đường sắt, đường biển và đường thủy nội địa) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

##### **Điều 2. Nguyên tắc phối hợp, sử dụng thông tin**

1. Việc cung cấp, tiếp nhận, sử dụng thông tin vi phạm về trật tự an toàn giao thông phải đảm bảo kịp thời, chính xác, khách quan, minh bạch, đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan đơn vị.

2. Phục vụ cho công tác xử phạt các vi phạm hành chính về trật tự an toàn giao thông bằng hình ảnh, phiếu in, dữ liệu lưu trong bộ nhớ thu được từ Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh.

3. Công tác phối hợp xử lý thông tin đảm bảo thống nhất về kế hoạch phối hợp; Thực hiện phân công nhiệm vụ, trách nhiệm rõ ràng, tránh chồng chéo trong quá trình phối hợp, xử lý vi phạm.

4. Nghiêm cấm lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn được giao để trục lợi, sách nhiễu, gây phiền hà, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.



**Điều 3. Hình thức phối hợp**

1. Phối hợp thường xuyên: Các đơn vị được phân công theo chức năng nhiệm vụ trong việc cung cấp và xử lý các thông tin được chuyển đến.

2. Phối hợp theo chương trình kế hoạch: Công an tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế xây dựng kế hoạch phối hợp trong điều hành và xử phạt phương tiện, người tham gia giao thông vi phạm về trật tự an toàn giao thông qua hình ảnh thu được từ Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh.

3. Phối hợp xử lý vụ việc đột xuất: Các cơ quan, đơn vị liên quan sẵn sàng hỗ trợ, phối hợp cung cấp thông tin, xử lý vụ việc đột xuất theo yêu cầu, tình huống cụ thể.

4. Thành lập Tổ công tác liên ngành: Căn cứ tình hình thực tế, Công an tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Giao thông vận tải và các đơn vị liên quan thống nhất thành lập Tổ công tác liên ngành theo dõi, phát hiện và xử lý trực tiếp hoặc gián tiếp đối với các hành vi vi phạm về trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh.

**Chương II****NỘI DUNG, HÌNH THỨC XỬ LÝ THÔNG TIN****Điều 4. Cơ quan, đơn vị cung cấp, sử dụng thông tin**

1. Đơn vị cung cấp thông tin:

- Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh cung cấp thông tin phản ánh về tình hình ùn tắc giao thông, tai nạn giao thông; các vi phạm về trật tự an toàn giao thông lĩnh vực đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Trung tâm điều hành giao thông thuộc ngành Công an và ngành giao thông tiếp nhận, cung cấp thông tin về các hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông trên cơ sở đường truyền dữ liệu từ Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh, kết nối và chia sẻ dữ liệu về Trung tâm dữ liệu Công an thành phố Huế, các huyện, thị xã và các cơ quan chức năng liên quan đến xử lý vi phạm trật tự an toàn giao thông.

2. Cơ quan, đơn vị sử dụng thông tin bao gồm:

- Trung tâm điều hành chuyên ngành tại Công an tỉnh.

- Phòng Cảnh sát Giao thông đường bộ và Đường sắt, Công an tỉnh.

- Công an thành phố Huế và các huyện, thị xã.

- Trung tâm Giám sát, điều hành của ngành Giao thông.

- Các lực lượng chức năng có liên quan đến nhiệm vụ bảo đảm an ninh trật tự và trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh.

**Điều 5. Hình thức, nội dung cung cấp, trao đổi, xử lý thông tin**

- Bằng văn bản, điện thoại, fax, email, phim, hình ảnh qua camera; các dữ liệu thông tin bằng thiết bị lưu trữ.

- Bằng đường truyền trực tiếp hoặc đường truyền qua mạng internet.

- Xử lý thông tin thông qua hình ảnh thu nhận được về việc phản ánh, trao đổi tình hình trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh. Việc xử lý vi phạm đã được các lực lượng chức năng xử lý theo thẩm quyền quy định của pháp luật.

- Sử dụng cổng dịch vụ đô thị thông minh: [tươngtac.thuathienhue.gov.vn](http://tươngtac.thuathienhue.gov.vn), ứng dụng di động Hue - S, Hue - G để các lực lượng trực tiếp xử lý vi phạm và mọi người dân có thể tra cứu, chia sẻ dữ liệu. Thời gian, thời hiệu xử lý, kết quả xử lý nhằm tránh chồng chéo giữa các lực lượng, thực hiện đúng quy định về xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 6. Quy trình xác minh, xử phạt****6.1. Đối với hành vi vi phạm trực tiếp phát hiện**

Các lực lượng được giao thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự, an toàn giao thông tại các địa phương, các lực lượng chức năng có thẩm quyền xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát, phát hiện các hành vi vi phạm. Trong trường hợp phát hiện các hành vi vi phạm, các lực lượng chức năng nhanh chóng làm việc với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm, tiến hành lập ngay biên bản vi phạm hành chính và xử phạt.

Thời gian từ lúc trực tiếp phát hiện hành vi vi phạm, lập biên bản vi phạm đến lúc ra quyết định xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định.

Quy trình lập biên bản và ban hành quyết định xử phạt hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật.

**6.2. Đối với hành vi vi phạm xác định thông qua các thiết bị ghi nhận hình ảnh và thông tin phản ánh**

a) Hình ảnh phản ánh vi phạm bao gồm:

- Hình ảnh ghi nhận trực tiếp từ hệ thống ghi nhận hình ảnh do Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh quản lý (bao gồm cả các thiết bị ghi nhận hình ảnh của các tổ chức, cá nhân, đơn vị khác đầu tư nhưng đã được phép đấu nối vào hệ thống giám sát điều hành đô thị thông minh);

- Hình ảnh được các cá nhân, tổ chức phản ánh qua kênh tiếp nhận của Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh đã được Trung tâm xác minh thông tin theo quy định.

Khi ghi nhận có hình ảnh vi phạm, trong thời gian không quá một giờ, Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh phải gửi thông tin đến UBND và Công an thành phố, thị xã, huyện nơi xảy ra hành vi vi phạm để tiếp nhận, xác minh, xử lý.

b) UBND thành phố, thị xã, huyện giao cơ quan Công an cùng cấp phối hợp với UBND cấp xã nơi xảy ra hành vi vi phạm tổ chức xác minh thông tin phản ánh để xử lý, theo 01 trong 02 quy trình như sau:

**Trường hợp 01:** Khi tiếp nhận được thông tin phản ánh mà lực lượng chức năng có mặt kịp thời tại hiện trường, trực tiếp ghi nhận, xác nhận được hành vi vi phạm thì xử lý tương tự như trường hợp phát hiện vi phạm trực tiếp; quy trình xử lý, xử phạt vi phạm như chỉ dẫn tại Mục 6.1, Điều 6.

**Trường hợp 02:** Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm đã rời khỏi hiện trường hoặc không đảm bảo căn cứ để xử lý trực tiếp, quy trình xử lý như sau:

**Bước 1.** Tiến hành xác minh thông tin của cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm được phản ánh. Thời gian thực hiện nội dung này không quá **10 ngày** làm việc.

Công an thành phố, thị xã, huyện chủ trì phối hợp với các phòng ban chức năng liên quan và UBND cấp xã nơi xảy ra vi phạm mời cá nhân, tổ chức có liên quan làm việc, lập biên bản xác minh tình tiết vụ việc vi phạm hành chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân không thừa nhận đã có hành vi vi phạm thì thực hiện xác minh hành vi vi phạm thông qua các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương hoặc người làm chứng (nếu có) để lập biên bản vi phạm hành chính.

Công an, các phòng ban chức năng của thành phố, thị xã, huyện và UBND cấp xã nơi tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm thường trú, tạm trú hoặc đóng trụ sở có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin và hỗ trợ xác minh hành vi vi phạm trong thời gian không quá **02 ngày** kể từ khi nhận được yêu cầu phối hợp, hỗ trợ.

**Bước 2.** Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính trong thời gian không quá **01 ngày** kể từ khi Biên bản xác minh tình tiết vụ việc vi phạm hành chính được lập và xác định đúng đối tượng, hành vi vi phạm.

**Bước 3.** Ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Trường hợp không thuộc thẩm quyền, tiến hành chuyển hồ sơ vụ việc và Biên bản vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền để đề nghị ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính. Thời gian từ lúc lập biên bản vi phạm hành chính đến ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính không quá **07 ngày**; trường hợp vượt thẩm quyền, thời hạn thực hiện theo quy định của Luật xử phạt vi phạm hành chính.

**Bước 4:** Công khai các hình ảnh về hành vi vi phạm của cá nhân, tổ chức (kể cả đã xử lý hành chính cũng như chưa đủ căn cứ xử lý hành chính) lên các phương tiện thông tin đại chúng, truyền thông, mạng xã hội, bảng thông tin tổ dân phố nơi xảy ra vi phạm, mục hình ảnh vi phạm của Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh... để tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của cộng đồng.

Thông tin xử lý vụ việc phải được chuyển về Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh để công bố.

Tổng thời gian từ khi hình ảnh phản ánh vi phạm được tiếp nhận đến khi ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính **không quá 20 ngày**.

c) Trong trường hợp vượt quá thời gian nêu trên nhưng chưa thể thực hiện ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính, Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh chuyển thông tin của vụ việc đến Phòng Cảnh sát Giao thông (Công an tỉnh) để chủ trì, phối hợp cùng Thanh tra Sở Giao thông vận tải tiếp tục điều tra, xử lý.

Thời hạn để người có thẩm quyền tiếp tục điều tra, xác minh, xử lý và ra quyết định xử phạt đối với đối tượng thực hiện hành vi vi phạm thực hiện theo quy định tại Điều 66 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, cụ thể như sau:

(1) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính **trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính**. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp mà không thuộc trường hợp giải trình hoặc đối với vụ việc thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 61 của Luật xử phạt vi phạm hành chính thì thời hạn ra quyết định xử phạt tối đa là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản.

Trường hợp vụ việc đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp và thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 và khoản 3 Điều 61 của Luật xử phạt vi phạm hành chính cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không được quá 30 ngày.

(2) Quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này hoặc khoản 3 Điều 63 của Luật xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt không ra quyết định xử phạt nhưng vẫn quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật xử phạt vi phạm hành chính, quyết định tịch thu sung vào ngân sách nhà nước hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm hành chính thuộc loại cấm lưu hành.

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính nếu có lỗi trong việc để quá thời hạn mà không ra quyết định xử phạt thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trường hợp khó khăn, vượt thẩm quyền, kịp thời tham mưu, báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo, giải quyết theo quy định.

### **Điều 7. Kinh phí thực hiện các hoạt động phối hợp xử lý thông tin**

Kinh phí thực hiện các hoạt động phối hợp được trích từ nguồn kinh phí hoạt động của cơ quan, đơn vị, của Ban an toàn giao thông tỉnh.

**Chương III****NỘI DUNG, TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP****Điều 8. Trách nhiệm của Công an tỉnh**

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải xây dựng, triển khai kế hoạch phối hợp trong điều hành và xử phạt vi phạm hành chính về trật tự an toàn giao thông bằng hình ảnh thu được từ Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh và qua các nguồn cung cấp, trao đổi thông tin.

2. Căn cứ nguồn lực, điều kiện thực tế để xây dựng quy trình cụ thể cho hoạt động xử phạt vi phạm trật tự an toàn giao thông bằng thông tin ghi nhận được từ Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh, phù hợp với chức năng, thẩm quyền của lực lượng Công an và theo quy định của pháp luật. Chỉ đạo Công an thành phố Huế, Phòng Cảnh sát giao thông và các đơn vị nghiệp vụ có liên quan:

- Chủ động triển khai lực lượng thực hiện xử phạt theo quy trình khi phát hiện các trường hợp vi phạm thông qua hình ảnh nhận được từ đường truyền trực tiếp của Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc từ các đơn vị phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin.

- Bố trí cán bộ thường trực, giám sát theo dõi tình hình vi phạm trật tự an toàn giao thông thu được từ Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh, Trung tâm giám sát, điều hành chuyên ngành của ngành Công an; báo cáo kết quả tiếp nhận, xử lý thông tin.

- Xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao bằng hình ảnh theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định của pháp luật.

3. Kiến nghị, đề xuất với UBND tỉnh và các cơ quan liên quan có biện pháp khắc phục kịp thời những bất cập trong tổ chức giao thông; những sơ hở thiếu sót trong quản lý nhà nước về an ninh trật tự, trật tự an toàn giao thông trên cơ sở dữ liệu thu được từ Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh, Trung tâm giám sát, điều hành giao thông của ngành Công an và ngành giao thông.

**Điều 9. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải**

1. Chỉ đạo Trung tâm giám sát, điều hành giao thông của ngành:

- Theo dõi, tổng hợp tình hình giao thông qua hình ảnh thu được từ hệ thống camera giám sát của ngành và của Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh nhằm phục vụ công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông và cung cấp thông tin cho các cơ quan, đơn vị có chức năng liên quan để phối hợp xử lý theo quy định.

- Phối hợp các đơn vị có chức năng liên quan thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định về xử phạt vi phạm hành chính về trật tự an toàn giao thông được phát hiện thông qua hình ảnh đến các cá nhân, tổ chức tham gia giao thông.

2. Căn cứ nguồn lực, điều kiện của ngành, chỉ đạo Thanh tra Sở xây dựng quy trình cụ thể cho hoạt động xử phạt vi phạm hành chính về trật tự an toàn giao thông bằng hình ảnh thu được từ Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh phù hợp với chức năng, thẩm quyền của đơn vị theo quy định. Thực hiện xử phạt theo quy trình khi tiếp nhận thông tin vi phạm hành chính về trật tự an toàn giao thông bằng hình ảnh.

3. Bố trí cán bộ thường trực, tiếp nhận thông tin phản ánh về trật tự an toàn giao thông thu được từ Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh và báo cáo kết quả tiếp nhận, xử lý thông tin cho đơn vị phản ánh, đề nghị.

4. Chỉ đạo Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới Thừa Thiên Huế và có văn bản kiến nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam từ chối kiểm định đối với các phương tiện chưa chấp hành xong quyết định xử phạt về hành vi vi phạm được phát hiện qua hình ảnh thu được từ Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh và từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ sau khi nhận được văn bản đề nghị của Công an, Thanh tra Sở Giao thông vận tải; việc kiểm định phương tiện chỉ được thực hiện sau khi các lái xe, chủ phương tiện chấp hành xong quyết định xử phạt theo quy định.

#### **Điều 10. Trách nhiệm của Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh**

- Theo dõi, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phản ánh, hình ảnh vi phạm trật tự an toàn giao thông được phát hiện qua hệ thống camera giám sát ghi nhận được để phục vụ công tác xử lý theo quy định.

- Đảm bảo các hệ thống camera giám sát về tình hình trật tự an toàn giao thông hoạt động ổn định và cung cấp thông tin cho các cơ quan, đơn vị có chức năng liên quan để phối hợp xử lý. Phối hợp với các đơn vị thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính được phát hiện thông qua hệ thống camera giám sát và qua thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ đến các tổ chức, cá nhân tham gia giao thông trên địa bàn tỉnh.

#### **Điều 11. Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế**

- Xây dựng kế hoạch phối hợp Công an tỉnh, Sở Giao thông vận tải trong điều hành, kiểm tra, giám sát tình hình trật tự an toàn giao thông bằng hình ảnh trên địa bàn quản lý thông qua việc cung cấp, trao đổi thông tin; Chỉ đạo lực lượng Công an xây dựng kế hoạch cụ thể, triển khai xử phạt phương tiện vi phạm bằng hình ảnh thu được trên cơ sở dữ liệu hệ thống camera giám sát, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính bằng hình ảnh được phát hiện thông qua dữ liệu của hệ thống camera giám sát của Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh và qua thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ.

**Chương IV****KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 12.** Tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác kiểm tra, xử lý và phối hợp xử lý thông tin, hoàn thành nhiệm vụ được giao sẽ được xem xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

**Điều 13.** Cán bộ, chiến sỹ, công chức, viên chức thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc cố ý làm trái quy định, không thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ để xảy ra các sai phạm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ sẽ bị xử lý theo quy định.

**Chương V****TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 14. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc thực hiện Quy chế này. Tổ chức thông báo, tuyên truyền đến hết ngày 30/10/2019; triển khai phối hợp, ra quân xử phạt vi phạm đồng bộ trên phạm vi toàn tỉnh kể từ ngày 01/11/2019.

Định kỳ hàng quý tổ chức họp sơ kết để đánh giá kết quả thực hiện công tác phối hợp; đánh giá, rút kinh nghiệm để thống nhất kế hoạch thực hiện trong thời gian tiếp theo; báo cáo kết quả về UBND tỉnh.

2. Các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm xây dựng quy trình, kế hoạch cụ thể trước ngày 30/10/2019 và triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phối hợp xử lý phương tiện vi phạm hành chính về trật tự an toàn giao thông trên địa tỉnh Thừa Thiên Huế thông qua hình ảnh thu được từ hệ thống camera giám sát của Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh.

**Điều 15.** Quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, yêu cầu các cơ quan chủ động phối hợp giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền, các cơ quan, tổ chức báo cáo bằng văn bản gửi về Công an tỉnh, Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Phương**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 16 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Điện thoại liên hệ: 0234.3834537; Fax: 0234.3834537

Email: [congbao@thuathienhue.gov.vn](mailto:congbao@thuathienhue.gov.vn);

Website: <http://congbao.thuathienhue.gov.vn>;

In tại: Công ty CP In và Dịch vụ giáo dục Huế.